TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TUY HÒA** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2019/ HNGĐ-ST.
Ngày: 19 /7/ 2019.
V/v: " Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUY HÒA - TỈNH PHÚ YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa***:** Ông Ngô Chịu.

- *Các Hội thẩm nhân dân***:**
+ Bà Lê Thị Thanh Thuấn.
+ Ông Lương Công Hạnh.

- *Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà:* Ông Phạm Văn Sang – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa: Ông Phạm Hải Dương – Kiểm sát viên.

Vào lúc 08 giờ 30 phút, ngày 19 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Tuy Hòa, mở phiên tòa công khai xét xử vụ án thụ lý số 92/2019/TLST-HNGĐ ngày 18/3/2019 về việc "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2019/QĐXX-ST ngày 31/5/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa ngày 21/6/2019, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn**: Chị Trần Thị B, sinh năm 1975; Địa chỉ: Khu phố N, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

*** Bị đơn**: Anh Nguyễn T, sinh năm 1975; Địa chỉ: Khu phố N, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị B trình bày: Chị B, và anh T, tự tìm hiểu và đăng ký kết hôn, được Uỷ ban nhân dân xã B (Nay là phường C), thành phố T, tỉnh Phú Yên cấp giấy chứng nhận kết hôn số 24/1996 ngày 01/02/1996 trên cơ sở tự nguyện. Qua thời gian chung sống hạnh phúc, có hai con chung. Sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nay chị Biên yêu cầu xin ly hôn đối với anh Nguyễn T.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong cuộc sống hai người bất đồng quan điểm, chị Biên thiếu tin tưởng trong tình cảm vợ chồng; anh T thường xuyên nhậu nhẹt, bê tha, đánh bạc, không lo lắng gì đến cuộc sống vợ con. Chị B và anh T ngày càng

mâu thuẫn gay gắt, mặc dù nhiều lần chị B và gia đình khuyên giải để hai vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, nhưng tình trạng không thể khắc phục được. Vợ chồng tự sống xa nhau từ tháng 04/2017 cho đến nay, không chung sống với nhau được nữa, không còn tình thương vợ chồng, nên chị B xin được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng chị B, anh T có 02 con chung tên là Nguyễn Văn T, sinh ngày 01/6/1997; Nguyễn Thị Thảo T, sinh ngày 20/02/2000, do chị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện nay hai con đã trưởng thành trên 18 tuổi. Khi ly hôn, chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị B, anh T không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn T, từ khi thụ lý hồ sơ vụ án, Toà án đã triệu tập hợp lệ bị đơn anh Nguyễn T nhiều lần, nhưng anh Tính cố tình trốn tránh không đến Toà, gây khó khăn trong việc giải quyết vụ án, nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Tại phiên toà anh Nguyễn T vắng mặt. Nguyên đơn chị Trần Thị B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định. Các đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng.Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh luận của đương sự tại phiên tòa và ý kiến của đại diện viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Hai bên đương sự có tranh chấp về ly hôn ; bị đơn anh Nguyễn T có nơi cư trú tại địa chỉ: Khu phố N, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2, nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị B và anh Nguyễn T tự tìm hiểu và đi đến kết hôn vào năm 1996 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã B (Nay là phường C), thành phố T, tỉnh Phú Yên cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 01/02/1996 là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc và sinh được 02 con chung, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, do trong cuộc sống chị B, anh T thiếu tin tưởng trong tình cảm vợ chồng, thường gây mâu thuẫn nên chị B, anh T không quan tâm gì đến nhau, mặc dù chị B và gia đình nhiều lần khuyên giải để hai vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng tình trạng không thể khắc phục được. Chị B và anh T thật sự không còn tình

thương. Tại phiên tòa, chị B vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Xét mâu thuẫn vợ chồng chị B, anh T không thể khắc phục, tình trạng hôn nhân đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị B.

[3] Về con chung: Vợ chồng chị B, anh T có 02 con chung tên là Nguyễn Văn T, sinh ngày 01/6/1997; Nguyễn Thị Thảo T, sinh ngày 20/02/2000, do chị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện nay hai con đã trưởng thành trên 18 tuổi. Khi ly hôn, chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung. Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về tài sản chung: Vợ chồng chị B, anh T không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết. Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chị Trần Thị B được ly hôn với bị đơn anh Nguyễn T.

Về con chung: Vợ chồng chị B, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung. Hội đồng xét xử không xét.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị B, anh T không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết. Hội đồng xét xử không xét.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn chị Trần Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0012287 ngày 18/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bên đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bên đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán - Chủ tọa phiên toà

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND thành phố Tuy Hòa;
- Chi cục THA dân sự thành phố Tuy Hoà;
- UBND phường 9; thành phố Tuy Hòa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Ngô Chịu